

CÔNG TY TNHH LIDEATION
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LIDEATION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LIDEATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LIDEATION CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110742685

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 7 ngõ 532 ngách 26 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
4.	Trồng cây cà phê	0126
5.	Trồng cây chè	0127
6.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
7.	Trồng cây lâu năm khác	0129
8.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
9.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
10.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
11.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
12.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
13.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
14.	Chăn nuôi gia cầm	0146
15.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
16.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
17.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
18.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
19.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
20.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
21.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
22.	Khai thác gỗ	0220
23.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231

24.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
25.	Khai thác thủy sản biển	0311
26.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
27.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
28.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
37.	Sản xuất chè	1076
38.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
39.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
40.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
41.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
42.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Không xử lý và tiêu hủy rác thải tại trụ sở)	3821
43.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Không xử lý và tiêu hủy rác thải tại trụ sở)	3822
44.	Tái chế phế liệu (Trừ loại Nhà nước cấm) (không hoạt động tại trụ sở)	3830
45.	Xây dựng nhà để ở	4101
46.	Xây dựng nhà không để ở	4102
47.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
48.	Xây dựng công trình điện	4221
49.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
50.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
51.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
52.	Xây dựng công trình thủy	4291
53.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
54.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
55.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
56.	Phá dỡ	4311
57.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
58.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

59.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
60.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
61.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
62.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
63.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
64.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
65.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
66.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
67.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
68.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
69.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
70.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
71.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
72.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)	4610
73.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
74.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
75.	Bán buôn thực phẩm	4632
76.	Bán buôn đồ uống	4633
77.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
78.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

79.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Điều 32 Luật Dược 2016); - Bán buôn trang thiết bị y tế (Chương VI - Nghị định 98/2021/NĐ-CP) - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
80.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
81.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
82.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
84.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
85.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
86.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
87.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
88.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)	4690
89.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
94.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
95.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
96.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
97.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
98.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
99.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
100.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

101.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
102.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
103.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
104.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
105.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
106.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
107.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ dược phẩm)	4772
108.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
109.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
110.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
111.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
112.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
113.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
114.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
115.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
116.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4791
117.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
118.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
119.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
120.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
121.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933

122.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: - Vận tải hàng hóa ven biển - Vận tải hàng hóa viễn dương	5012
123.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
124.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
125.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
126.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)	5222
129.	Bốc xếp hàng hóa	5224
130.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
131.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
132.	Cơ sở lưu trú khác	5590
133.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
134.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
135.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
136.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, vũ trường)	5630
137.	Lập trình máy vi tính	6201
138.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
139.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
140.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
141.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
142.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	6619

143.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản)	6810
144.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản(Luật Kinh doanh bất động sản) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	6820
145.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)	7020
146.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
147.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
148.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
149.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
150.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
151.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
152.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
153.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất	7410
154.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
155.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
156.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110

157.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra) (loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
158.	Cho thuê xe có động cơ	7710
159.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
160.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
161.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
162.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
163.	Đại lý du lịch	7911
164.	Điều hành tua du lịch	7912
165.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
166.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
167.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
168.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
169.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230(Chính)
170.	Dịch vụ đóng gói	8292
171.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
172.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
173.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
174.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
175.	Giáo dục nhà trẻ (Điều 26 Luật Giáo dục 2019; Điều 3, 4, 5, 6 Nghị định 46/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 135/2018/NĐ-CP)	8511
176.	Giáo dục mẫu giáo (Điều 26 Luật giáo dục năm 2019; Điều 3, 4, 5, 6 Nghị định 46/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 135/2018/NĐ-CP)	8512

177.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	8299
178.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
179.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
180.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (trừ hoạt động thể thao)	9610
181.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
182.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (Trừ hoạt động gây chảy máu)	9631
183.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động gây chảy máu, dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ bảo vệ)	9639
184.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
185.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 39 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP và Khoản 24, 26, 28 Điều 10; khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 13, 15, 16, 17, 19 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP)	8620
186.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	9000
187.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
188.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
189.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
190.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 14/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017088004954

Ngày cấp: 30/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Phường Phương Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7 ngõ 532 ngách 26 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017088004954

Ngày cấp: 30/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Phường Phương Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7 ngõ 532 ngách 26 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội